

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 035/2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 18,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do tăng khoản thu về lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		265.418.850.076	311.829.907.647
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	11.556.478.982	20.355.714.489
111	1. Tiền		11.556.478.982	20.355.714.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	52.701.579.218	69.908.830.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.701.579.218	69.908.830.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		198.870.188.296	217.391.419.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.278.513.507	196.888.231.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		182.675.368	310.902.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.577.768.906	22.361.054.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.168.769.485)	(2.168.769.485)
140	IV. Hàng tồn kho		66.571.462	25.684.646
141	1. Hàng tồn kho	7	66.571.462	25.684.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.224.032.118	4.148.258.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.224.032.118	4.148.258.844
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		558.528.397.597	565.481.420.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.616.456.000	37.616.456.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.516.456.000	4.516.456.000
220	II. Tài sản cố định		141.485.141.904	147.217.102.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	104.253.721.175	109.366.137.124
222	- Nguyên giá		262.635.423.968	261.994.123.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.381.702.793)	(152.627.986.387)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.849.236.318	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.915.405.853)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.382.184.411	32.678.202.418
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.227.204.479)	(16.931.186.472)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	364.688.777.254	365.550.899.880
251	1. Đầu tư vào công ty con		377.232.525.000	377.232.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.543.747.746)	(11.681.625.120)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.738.022.439	15.096.962.366
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.738.022.439	15.096.962.366
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		823.947.247.673	877.311.328.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.060.774.251	337.982.736.457
310	I. Nợ ngắn hạn		243.346.834.866	320.243.024.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	166.161.985.407	256.277.839.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	25.632.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.633.575.309	4.830.548.491
314	4. Phải trả người lao động		3.108.997.097	4.469.374.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	20.947.823.968	2.416.144.207
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24.180.000	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.426.020.878	6.849.462.162
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	41.794.888.715	45.104.658.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		230.000.000	267.263.193
330	II. Nợ dài hạn		17.713.939.385	17.739.712.385
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.468.021.000	10.493.794.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.694.646.809	6.694.646.809
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	551.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		562.886.473.422	539.328.592.049
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	562.886.473.422	539.328.592.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.220.318.159	131.662.436.786
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		131.662.436.786	79.231.862.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		23.557.881.373	52.430.574.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		823.947.247.673	877.311.328.506



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 3	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	190.113.947.605	184.247.952.550	190.113.947.605	184.247.952.550
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	190.113.947.605	184.247.952.550	190.113.947.605	184.247.952.550
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	175.703.177.841	168.825.197.852	175.703.177.841	168.825.197.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.410.769.764	15.422.754.698	14.410.769.764	15.422.754.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	20.018.460.435	769.415.286	20.018.460.435	769.415.286
22	7. Chi phí tài chính	21	1.529.756.876	2.045.563.544	1.529.756.876	2.045.563.544
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		629.314.250	1.156.629.565	629.314.250	1.156.629.565
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.963.913.740	8.159.710.105	7.963.913.740	8.159.710.105
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.935.559.583	5.986.896.335	24.935.559.583	5.986.896.335
31	12. Thu nhập khác	23	202.710.886	661.604.379	202.710.886	661.604.379
32	13. Chi phí khác	24	331.541.031	711.558.633	331.541.031	711.558.633
40	14. Lợi nhuận khác		(128.830.145)	(49.954.254)	(128.830.145)	(49.954.254)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.806.729.438	5.936.942.081	24.806.729.438	5.936.942.081
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.248.848.065	1.327.604.313	1.248.848.065	1.327.604.313
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.557.881.373	4.609.337.768	23.557.881.373	4.609.337.768

(Signature)



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.806.729.438	5.936.942.081
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.434.735.918	6.841.795.207
03	Các khoản dự phòng		862.122.626	888.933.979
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.018.460.435)	(769.415.286)
06	Chi phí lãi vay		629.314.250	1.156.629.565
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.714.441.797	14.054.885.546
09	Giảm các khoản phải thu		19.373.187.173	36.509.928.459
10	Tăng hàng tồn kho		(40.886.816)	-
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(70.508.646.094)	(27.793.886.277)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.221.691.901	(186.741.874)
14	Tiền lãi vay đã trả		(694.532.143)	(1.037.836.274)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.266.757.421)	(4.187.323.616)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(45.800.000)	(50.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.247.301.603)	17.308.725.964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(461.609.130)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.730.000.000)	(56.360.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.727.956.164	33.402.623.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(112.504.640.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.800.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.221.489.059	3.707.297.216
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.757.836.093	(116.954.719.784)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		46.222.174.193	82.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(49.312.723.412)	(16.799.927.782)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(219.220.778)	(219.220.778)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.309.769.997)	64.980.851.440
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.799.235.507)	(34.665.142.380)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	20.355.714.489	52.817.536.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	11.556.478.982	18.152.394.553


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	11.556.478.982	20.355.714.489
	11.556.478.982	20.355.714.489

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 52.701.579.218 VND tại ngày 31/03/2024 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm – 5,6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(12.543.747.746)	30.180.000.000	(11.681.625.120)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	377.232.525.000	(12.543.747.746)	377.232.525.000	(11.681.625.120)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Báo cáo tài chính riêng

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	29.223.667.079	44.997.861.009
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	11.349.030.049	15.498.791.262
Công ty TNHH Nabati Việt Nam	9.487.198.117	3.148.407.284
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.840.812.254	10.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	7.648.100.180	5.231.271.758
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	8.468.825.484	4.845.455.989
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.091.553.157	5.162.821.224
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	1.180.270.665	1.234.464.156
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	80.749.894.134	89.689.184.301
	178.278.513.507	196.888.231.625
Bên liên quan		
Thuyết minh 27	26.998.011.542	27.932.377.356
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	33.100.000.000	33.100.000.000
	33.100.000.000	33.100.000.000

6. Phải thu khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	118.343.539	1.072.077.147
Tạm ứng	52.700.000	87.478.000
Ký cược, ký quỹ	88.050.000	88.050.000
Các khoản chi hộ	734.384.319	467.497.395
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	19.070.203.748	19.819.622.238
Phải thu về cổ tức	1.960.000.000	-
Phải thu khác	554.087.300	826.330.114
	22.577.768.906	22.361.054.894
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.516.456.000	4.516.456.000
	4.516.456.000	4.516.456.000
Bên liên quan		
Thuyết minh 27	2.736.147.568	720.751.639

7. Hàng tồn kho

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.005.401	548.585
Công cụ, dụng cụ	65.566.061	25.136.061
	66.571.462	25.684.646

8. Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.264.272	27.962.534
Chi phí mua bảo hiểm	137.843.203	140.881.257
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.355.168.880	3.072.112.200
Chi phí sửa chữa	388.728.537	549.174.582
Các khoản khác	331.027.226	358.128.271
	2.224.032.118	4.148.258.844
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.927.583.376	1.919.093.851
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.790.889.537	8.852.364.289
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khấu mòn	3.341.733.725	3.874.562.491
Các khoản khác	677.815.801	450.941.735
	14.738.022.439	15.096.962.366

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	82.085.232.107	34.555.416.943	140.982.603.553	4.370.870.908	261.994.123.511
Mua mới	-	465.278.457	-	176.022.000	641.300.457
Tại ngày 31/03/2024	82.085.232.107	35.020.695.400	140.982.603.553	4.546.892.908	262.635.423.968
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	31.878.004.344	23.823.713.242	92.832.396.638	4.093.872.163	152.627.986.387
Khấu hao	1.138.933.896	906.772.637	3.669.262.551	38.747.322	5.753.716.406
Tại ngày 31/03/2024	33.016.938.240	24.730.485.879	96.501.659.189	4.132.619.485	158.381.702.793
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124
Tại ngày 31/03/2024	49.068.293.867	10.290.209.521	44.480.944.364	414.273.423	104.253.721.175

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/03/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2.591.879.100	2.591.879.100
Khấu hao	323.526.753	323.526.753
Tại ngày 31/03/2024	2.915.405.853	2.915.405.853
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	5.172.763.071	5.172.763.071
Tại ngày 31/03/2024	4.849.236.318	4.849.236.318

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 31/03/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	11.415.317.990	5.515.868.482	16.931.186.472
Khấu hao	228.306.360	67.711.647	296.018.007
Tại ngày 31/03/2024	11.643.624.350	5.583.580.129	17.227.204.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418
Tại ngày 31/03/2024	31.810.686.394	571.498.017	32.382.184.411

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Báo cáo tài chính riêng

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	84.749.558.694	84.749.558.694	154.840.447.630	154.840.447.630
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	35.793.749.605	35.793.749.605	54.829.356.527	54.829.356.527
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	27.132.002.320	27.132.002.320	29.888.534.654	29.888.534.654
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	839.874.630	839.874.630	369.971.449	369.971.449
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	5.777.126.188	5.777.126.188	4.357.447.811	4.357.447.811
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.927.766.798	4.927.766.798	4.145.245.876	4.145.245.876
Các khách hàng khác	6.941.907.172	6.941.907.172	7.846.835.553	7.846.835.553
	166.161.985.407	166.161.985.407	256.277.839.500	256.277.839.500
Trong đó, phải trả bên liên quan				
Thuyết minh 27	159.220.078.235	159.220.078.235	248.531.527.834	248.531.527.834

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/03/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	404.519.606	2.045.042.923	3.730.354.530	-	2.089.831.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.212.299.753	4.266.757.421	1.248.848.065	-	1.194.390.397
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.729.132	588.460.854	493.627.957	-	118.896.235
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	1.230.457.464	-	1.230.457.464
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	4.830.548.491	6.907.261.198	6.710.288.016	-	4.633.575.309

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	20.095.890.539	2.246.141.576
Khác	851.933.429	104.784.738
	20.947.823.968	2.416.144.207
Bên liên quan	19.732.739.647	1.681.089.168
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.859.042.182	1.570.140.072
Phải trả về tạm ứng	-	4.150.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.857.384.704	1.869.384.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.709.593.992	3.405.786.586
- Phải trả tiền cổ tức	439.173.220	439.173.220
- Các khoản thu chi hộ	1.109.627.485	1.832.984.485
- Phải trả các đối tượng khác	1.160.793.287	1.133.628.881
	6.426.020.878	6.849.462.162
Bên liên quan	1.549.254.693	2.222.786.559
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.468.021.000	10.493.794.000
	10.468.021.000	10.493.794.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2024		Phát sinh		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	46.222.174.193	48.630.779.512	39.091.394.681	39.091.394.681
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	29.993.830.279	-	29.993.830.279	29.993.830.279
Ngân hàng TMCP Công thương VN	21.000.000.000	21.000.000.000	12.228.343.914	24.130.779.512	9.097.564.402	9.097.564.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	20.500.000.000	20.500.000.000	4.000.000.000	24.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.775.600	2.727.775.600	-	681.943.900	2.045.831.700	2.045.831.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.727.775.600	2.727.775.600	-	681.943.900	2.045.831.700	2.045.831.700
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
	45.104.658.712	45.104.658.712	46.222.174.193	49.531.944.190	41.794.888.715	41.794.888.715
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.510.214.600	7.510.214.600	-	681.943.900	6.828.270.700	6.828.270.700
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	2.789.090.921	2.789.090.921	-	219.220.778	2.569.870.143	2.569.870.143
	10.299.305.521	10.299.305.521	-	901.164.678	9.398.140.843	9.398.140.843
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	3.604.658.712	3.604.658.712			2.703.494.034	2.703.494.034
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.694.646.809	6.694.646.809			6.694.646.809	6.694.646.809

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/03/2024:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/03/2024	01/01/2024
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thừa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thừa đất số 255	Theo từng khế ước nhận nợ	29.993.830.279 29.993.830.279	VND -
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2023- HĐCVHM/NHCT320-VFC ký ngày 26/06/2023	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	9.097.564.402 9.097.564.402	21.000.000.000 21.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCBHN-VNF ký ngày 30/10/2023	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1408/20055211/TGKH/TCB ngày 14/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	- -	20.500.000.000 20.500.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Báo cáo tài chính riêng

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/03/2024 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/03/2024	01/01/2024
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					VND	VND
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	8,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	6.828.270.700 960.000.000	7.510.214.600 1.080.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	8,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.800.000.000	2.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	8,30%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.710.000.000	1.900.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.968.770.700	2.120.214.600
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	389.500.000	410.000.000
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,60%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	2.569.870.143 712.727.287	2.789.090.921 789.090.922
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.857.142.856	1.999.999.999
						48.489.535.524	51.799.305.521

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Báo cáo tài chính riêng

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870
Lợi nhuận kỳ này							4.609.337.768	4.609.337.768
Tại ngày 31/03/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	135.642.793.375	543.308.948.638
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.662.436.786	539.328.592.049
Lợi nhuận kỳ này							23.557.881.373	23.557.881.373
Tại ngày 31/03/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	155.220.318.159	562.886.473.422

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024**18. Doanh thu**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	190.113.947.605	184.247.952.550	190.113.947.605	184.247.952.550
Dịch vụ vận tải	146.283.980.533	138.859.615.316	146.283.980.533	138.859.615.316
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	35.184.003.518	36.468.153.689	35.184.003.518	36.468.153.689
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.645.963.554	8.920.183.545	8.645.963.554	8.920.183.545
Doanh thu thuần	190.113.947.605	184.247.952.550	190.113.947.605	184.247.952.550

19. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	141.664.240.893	132.882.500.608	141.664.240.893	132.882.500.608
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	30.098.293.522	31.630.345.886	30.098.293.522	31.630.345.886
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	3.940.643.426	4.312.351.358	3.940.643.426	4.312.351.358
	175.703.177.841	168.825.197.852	175.703.177.841	168.825.197.852

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.460.435	769.415.286	458.460.435	769.415.286
Cổ tức được chia	19.560.000.000	-	19.560.000.000	-
	20.018.460.435	769.415.286	20.018.460.435	769.415.286

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024**21. Chi phí tài chính**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	629.314.250	1.156.629.565	629.314.250	1.156.629.565
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	862.122.626	888.933.979	862.122.626	888.933.979
Khác	38.320.000	-	38.320.000	-
	1.529.756.876	2.045.563.544	1.529.756.876	2.045.563.544

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.778.685.112	7.020.920.467	6.778.685.112	7.020.920.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.004.868	115.334.559	79.004.868	115.334.559
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000	7.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.642.617	834.452.790	828.642.617	834.452.790
Chi phí bằng tiền khác	270.581.143	181.002.289	270.581.143	181.002.289
	7.963.913.740	8.159.710.105	7.963.913.740	8.159.710.105

23. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu bồi thường hàng hỏng	67.376.890	562.710.244	67.376.890	562.710.244
Thu nhập khác	135.333.996	98.894.135	135.333.996	98.894.135
	202.710.886	661.604.379	202.710.886	661.604.379

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024**24. Chi phí khác**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	4.085.260	3.717.078	4.085.260	3.717.078
Chi phí bồi thường hàng hỏng	74.698.565	467.838.886	74.698.565	467.838.886
Chi phí thuế đất phải nộp	191.910.318	190.311.399	191.910.318	190.311.399
Chi phí khác	60.846.888	49.691.270	60.846.888	49.691.270
	331.541.031	711.558.633	331.541.031	711.558.633

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	24.806.729.438	5.936.942.081	24.806.729.438	5.936.942.081
Chi phí không được trừ khi tính thuế	725.222.549	696.019.297	725.222.549	696.019.297
Lợi nhuận, cổ tức được chia	(19.560.000.000)	-	(19.560.000.000)	-
Các khoản điều chỉnh khác	272.288.336	5.060.188	272.288.336	5.060.188
Thu nhập chịu thuế	6.244.240.323	6.638.021.566	6.244.240.323	6.638.021.566
Thu nhập tính thuế	6.244.240.323	6.638.021.566	6.244.240.323	6.638.021.566
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.248.848.065	1.327.604.313	1.248.848.065	1.327.604.313

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	13.459.187.620	13.880.076.826	13.459.187.620	13.880.076.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.434.735.918	6.841.795.207	6.434.735.918	6.841.795.207
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000	7.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.495.586.900	156.075.851.263	163.495.586.900	156.075.851.263
Chi phí khác bằng tiền	270.581.143	179.184.661	270.581.143	179.184.661
	183.667.091.581	176.984.907.957	183.667.091.581	176.984.907.957

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	12.144.054.389	12.338.765.783
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	474.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	8.048.704.183	8.539.483.599
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.341.810.000	1.339.533.728
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	2.206.619.206	2.129.748.456
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	72.921.000	-
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	145.679.976.228	136.744.183.165
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.138.371.100	1.091.843.714
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	9.257.433.069	19.175.930.447
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	109.854.168.865	107.426.291.041
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	705.961.924	538.263.761
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.740.245.398	1.768.682.950
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	22.983.795.872	6.743.171.252
Thu nhập khác	180.710.831	591.300.999
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	124.876.150	191.150.799
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	139.087	347.920.375
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	55.695.594	52.229.825
Chi phí khác	40.430.000	1.140.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	40.430.000	1.140.000
Đi vay	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	50.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	209.589.041
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	209.589.041
Lãi cho vay	-	17.129.954
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	17.129.954
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.560.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	1.960.000.000	-

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.998.011.542	27.932.377.356
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.196.017.302	5.279.258.868
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	5.642.699.467	5.500.901.365
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	483.051.600	1.437.072.735
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	13.087.632.159	9.396.160.670
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.679.210.813	4.382.714.197
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	55.080.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	78.754.680	50.544.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.736.147.568	720.751.639
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	175.592.654	212.608.094
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.997.857.733	37.718.646
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	239.611.361	147.819.079
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	323.085.820	322.605.820
Phải trả cho người bán ngắn hạn	159.220.078.235	248.531.527.834
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	35.793.749.605	54.829.356.527
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	15.733.900.729	58.362.629.008
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	27.132.002.320	29.888.534.654
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	69.015.657.965	96.477.818.622
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	4.927.766.798	4.145.245.876
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	839.874.630	470.495.336
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	5.777.126.188	4.357.447.811
Phải trả khác ngắn hạn	1.549.254.693	2.222.786.559
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	61.645.680	61.645.680
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	649.672.313	1.631.258.155
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	828.386.700	520.332.724
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	19.732.739.647	1.681.089.168
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.143.938.171	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	4.860.714.930	313.990.590
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.052.956.338	145.556.188
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	11.568.550.882	1.112.159.995
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	26.557.049	28.696.335
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	80.022.277	80.686.060


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngNguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024